

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 126/2023/DS - PT
Ngày 07 - 9 - 2023
“V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Phụng

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Luông
Bà Lê Thị Thọ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 07 tháng 9 năm 2023, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 94/2023/TLPT – DS ngày 01 tháng 8 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS - ST, ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 53/2023/QĐPT - DS ngày 07 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thanh B, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Khu V, phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang;

Người đại diện hợp pháp (đại diện theo ủy quyền): Ông Nguyễn Lê N, sinh năm 1991; (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Ông Lê Thanh H, sinh năm 1994;

Địa chỉ: Khu V, phường V, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Văn bản ủy quyền ngày 25/5/2023): Bà Nguyễn Phạm Thu T, sinh năm 1993; (Có mặt)

Địa chỉ: Số C, N, khu V, phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Trần Phương T1, sinh năm 1997 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp G, xã V, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Lê Thanh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị Thanh B là anh Nguyễn Lê N trình bày:

Giữa nguyên đơn và bị đơn có quan hệ có quan hệ họ hàng. Năm 2020, giữa nguyên đơn và bị đơn phát sinh quan hệ vay mượn tiền, cụ thể 06 lần như sau:

Ngày 10/01/2020, cho vay 25.000.000 đồng, có biên nhận nợ.

Ngày 17/01/2020, cho vay 15.000.000 đồng, có biên nhận nợ.

Ngày 19/01/2020, cho vay 21.500.000 đồng, có biên nhận nợ.

Ngày 20/02/2020, cho vay 50.000.000 đồng, có biên nhận nợ.

Trước ngày 17/4/2020 (không nhớ thời gian cụ thể), có biên nhận vay 108.000.000 đồng, ngày 17/4/2020, anh H có trả được 55.000.000 đồng, còn nợ lại 53.000.000 đồng nên biên nhận vay số tiền 108.000.000 đồng không còn, chỉ còn biên nhận nợ thể hiện số tiền nợ còn lại là 53.000.000 đồng.

Ngày 05/5/2020 cho vay 40.000.000 đồng, có biên nhận nợ.

Các lần vay tiền không có thỏa thuận tính lãi và ngoại trừ lần vay tại biên nhận ngày 19/01/2020 có thỏa thuận đến ngày 20/01/2020 sẽ trả lại tiền, còn lại các khoản vay khác không xác định thời hạn trả nợ.

Tính đến nay, ông H còn nợ lại bà B số tiền gốc là 204.500.000 đồng, nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn trả nợ nhưng đến nay bị đơn chưa trả.

Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông Lê Thanh H trả 204.500.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Lê Thanh H, có người đại diện theo ủy quyền chị Nguyễn Phạm Thu T trình bày: Ông Lê Thanh H có vay của bà Lê Thị Thanh B các lần như sau:

Ngày 10/01/2020, vay 25.000.000 đồng.

Ngày 17/01/2020, vay 15.000.000 đồng.

Ngày 19/01/2020, vay 21.500.000 đồng.

Ngày 20/02/2020, vay 50.000.000 đồng.

Tổng cộng 04 lần vay nêu trên là 111.500.000 đồng.

Quá trình vay tiền, ông Lê Thanh H đã đóng lãi và trả gốc cho bà Lê Thị Thanh B nhiều lần, đến ngày 17/4/2020, ông H chốt lại còn nợ bà B 53.000.000 đồng.

Đến ngày 05/5/2020, ông Lê Thanh H tiếp tục vay 40.000.000 đồng.

Đến ngày 11/10/2020, anh Lê Thanh H cùng vợ là bà Nguyễn Trần Phương T1 và Lê Thị Thanh B chốt lại tiền gốc 93.000.000 đồng, lãi là 27.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng. Tổng cộng 120.000.000 đồng, chị T1 vợ ông H trả thay cho bà B số tiền 43.000.000 đồng, còn nợ lại 77.000.000 đồng, trong đó có 50.000.000 đồng tiền gốc và 27.000.000 đồng tiền lãi.

Nay ông Lê Thanh H thống nhất trả cho bà Lê Thị Thanh B số tiền 77.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Trần Phương T1 trình bày: Bà T1 là vợ của ông Lê Thanh H, ông H có vay tiền nhiều lần của bà B, đến ngày 11/10/2020, bà T1 có lập biên nhận trả bà B thay cho ông H số tiền 43.000.000 đồng, còn lại số tiền 77.000.000 đồng chưa trả trong đó có 50.000.000 đồng tiền gốc và 27.000.000 đồng tiền lãi.

Tại Bản án sơ thẩm số 13/2023/DS-ST, ngày 12/6/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, tuyên xử như sau:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thanh B

Buộc bị đơn anh Lê Thanh H có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Thanh B số tiền 204.500.000 đồng (hai trăm lẻ bốn triệu, năm trăm nghìn đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 20/6/2023, bị đơn ông Lê Thanh H kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 13/2023/DS-ST, ngày 12/6/2023 Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chỉ buộc ông Lê Thanh H

có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị Thanh B số tiền 77.000.000 đồng và lãi suất theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; đại diện của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa nhận định từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Đối với các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến nay nguyên đơn và bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 71, Điều 72, Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng

[1.1] Về Thẩm quyền

Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ thụ lý, giải quyết quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo quy định tại Điều 26, Điều 35 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 là có căn cứ, đúng thẩm quyền.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Trần Phương T1 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[1.3] Về thủ tục kháng cáo

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20 tháng 6 năm 2023, bị đơn ông Lê Thanh H có đơn kháng cáo đúng qui định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung

Bị đơn ông Lê Thanh H kháng cáo yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, theo hướng buộc ông Lê Thanh H có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị Thanh B số tiền 77.000.000 đồng và lãi suất theo quy định.

Hội đồng xét xử, xét thấy:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa cả nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất bị đơn có vay tiền theo các biên nhận nợ ngày 10/01/2020, số tiền 25.000.000 đồng; ngày 17/01/2020, số tiền 15.000.000 đồng; ngày 19/01/2020, số tiền 21.500.000 đồng; ngày 20/02/2020, số tiền 50.000.000 đồng. Đại diện của nguyên đơn cho rằng giữa nguyên đơn và bị đơn có mối quan hệ họ hàng nên các khoản cho bị đơn vay là cho vay không tính lãi suất. Bị đơn cho rằng, mặc dù biên nhận thể hiện mượn tiền nhưng thực chất là tiền vay, lãi suất là 5%/tháng. Sau khi vay các khoản vay này, bị đơn đã trả lãi và gốc cho nguyên đơn nhiều lần, đến ngày 17/4/2020 bị đơn ông Lê Thanh H tiếp tục trả 55.000.000 đồng, nên các bên chốt lại số nợ của 04 khoản nêu trên, theo đó đối với 04 khoản vay nêu trên bị đơn còn nợ nguyên đơn 53.000.000 đồng. LỜI TRÌNH BÀY này của đại diện bị đơn không được đại diện nguyên đơn thống nhất, nguyên đơn cho rằng đối với biên nhận nợ này là khoản vay khác không liên quan đến 04 khoản vay nêu trên, cụ thể trước ngày 17/4/2020 (không nhớ thời gian cụ thể), giữa nguyên đơn và bị đơn có biên nhận vay 108.000.000 đồng, ngày 17/4/2020, ông H có trả được 55.000.000 đồng, còn nợ lại 53.000.000 đồng nên biên nhận vay số tiền 108.000.000 đồng không còn, chỉ còn biên nhận nợ thể hiện số tiền nợ còn lại là 53.000.000 đồng. LỜI TRÌNH BÀY này của đại diện nguyên đơn là không có cơ sở về số nợ 108.000.000 đồng, bởi không có chứng cứ chứng minh. Theo quy định tại khoản 1 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn phải cung cấp chứng cứ để chứng minh cho món nợ 108.000.000 đồng.

Bị đơn phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với mình, bị đơn đã chứng minh được (theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự) bị đơn đang có nợ nguyên đơn theo các biên nhận nợ, đến ngày 17/4/2020 ông H trả cho bà B số tiền 55.000.000 đồng không thu hồi lại các giấy nợ, vì hai bên đã chốt nợ còn 53.000.000 đồng. Đây là chứng cứ của bị đơn chứng minh cho mình đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ và còn nợ lại 53.000.000 đồng. Đến ngày 05/5/2020 bị đơn tiếp tục vay tiền của bà B số tiền 40.000.000 đồng. Do bị đơn ông Lê

Thanh H không có khả năng trả nợ nên vợ là bà Nguyễn Trần Phương T1 đã đứng ra trả nợ là có cơ sở. Vì thời điểm này ông H và bà T1 là vợ chồng, bà T1 chốt nợ như người đại diện của bị đơn đã trình bày cụ thể như sau: nợ theo biên nhận chốt nợ ngày 17/4/2020 là 53.000.000đồng + 40.000.000đồng (biên nhận ngày 05/5/2020) = 93.000.000đồng, lãi suất vay thỏa thuận giữa bà B với ông H là 5%/tháng. Từ ngày ngày 05/5/2020 đến ngày 10/11/2020 là 6 tháng x 5% x 93.000.000đồng = 27.000.000đồng. Tổng cộng số nợ ông H còn nợ bà B là 120.000.000đồng, bà T1 trả vào ngày 10/11/2020 số tiền 43.000.000đồng và chốt nợ với bà B còn nợ lại số tiền 77.000.000đồng. Chứng cứ do bà T1 cung cấp là biên nhận ngày 10/11/2020 biên nhận chốt nợ của ông H là có cơ sở. Do đó, lời trình bày của đại diện bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phiên tòa, đại diện của nguyên đơn căn cứ vào các biên nhận nợ khởi kiện yêu cầu bị đơn trả với tổng số nợ gốc 204.500.000đồng. Bị đơn chứng minh được đã có sự chốt nợ giữa nguyên đơn và bị đơn bằng hai biên nhận chốt nợ, đối chiếu với lời trình bày của đại diện bị đơn về nợ và lãi suất là có cơ sở để chấp nhận đến ngày 10/11/2020 bị đơn còn nợ lại nguyên đơn 77.000.000đồng và đồng ý trả lãi cho nguyên đơn từ ngày 10/11/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 12/6/2023, với mức lãi suất 1,66% là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận chấp nhận. Thời hạn từ ngày 10/11/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 12/6/2023 là 32 tháng. Như vậy bị đơn phải có trách nhiệm trả nợ lãi suất như sau: 77.000.000đồng x 1,66% x 32 = 40.902.400đồng + số tiền 77.000.000đồng = 117.902.400đồng.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí

Án phí dân sự sơ thẩm

Nguyên đơn bà Lê Thị Thanh B khởi kiện được Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, nên bà B phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu

khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận (Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự).

Án phí dân sự phúc thẩm

Nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về qui định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Thanh H. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Tuyên xử

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thanh B.

Buộc bị đơn ông Lê Thanh H có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Thanh B số tiền 117.902.400đồng (một trăm mười bảy triệu chín trăm linh hai nghìn bốn trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm

Buộc ông Lê Thanh H phải chịu 5.895.120đồng (năm triệu tám trăm chín mươi lăm nghìn một trăm hai mươi đồng).

Buộc bà Lê Thị Thanh B phải chịu 4.329.880đồng (bốn triệu ba trăm hai mươi chín nghìn tám trăm tám mươi đồng). Chuyển số tiền tạm ứng án phí 5.112.500đồng bà Lê Thị Thanh B đã nộp theo biên lai số 0004615 ngày 09/5/2023 tại Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã Long Mỹ thành án phí phải chịu. Bà Lê Thị Thanh B được nhận lại số tiền 782.620đồng (bảy trăm tám mươi hai nghìn sáu trăm hai mươi đồng).

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm

Buộc bà Lê Thị Thanh B phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng).

Hoàn trả cho bị đơn ông Lê Thanh H số tiền 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) ông đã nộp theo biên lai thu số 0004757 ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án. (ngày 07/9/2023).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND TX. Long Mỹ;
- Chi cục THADS TX. Long Mỹ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Võ Thị Phụng